



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Ngày 30/06/2025	25,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	43.9%	63.9%	150.9

DT thuần Q2/25
63.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.1 73.7%

LN thuần Q2/25
6.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.84 135%

LN sau thuế Q2/25
6.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.07 327%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.6%
YoY: +/-▲ 2.0%

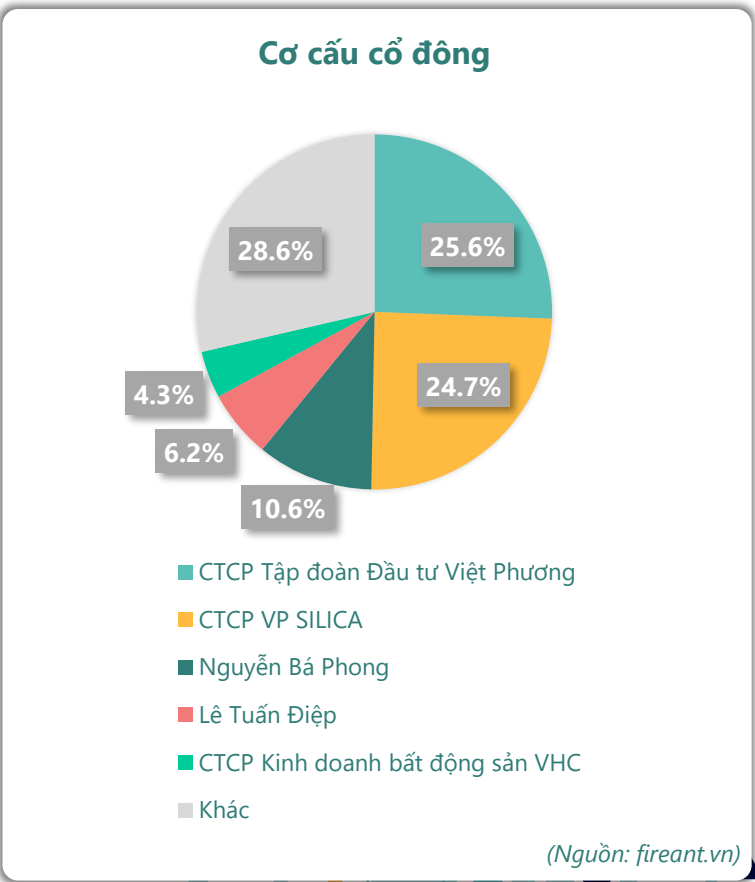
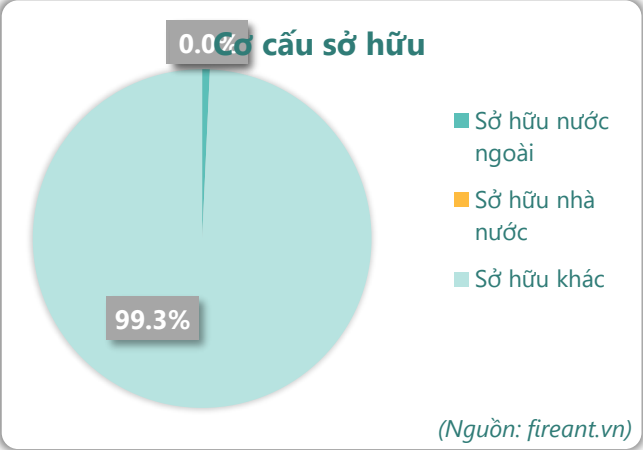
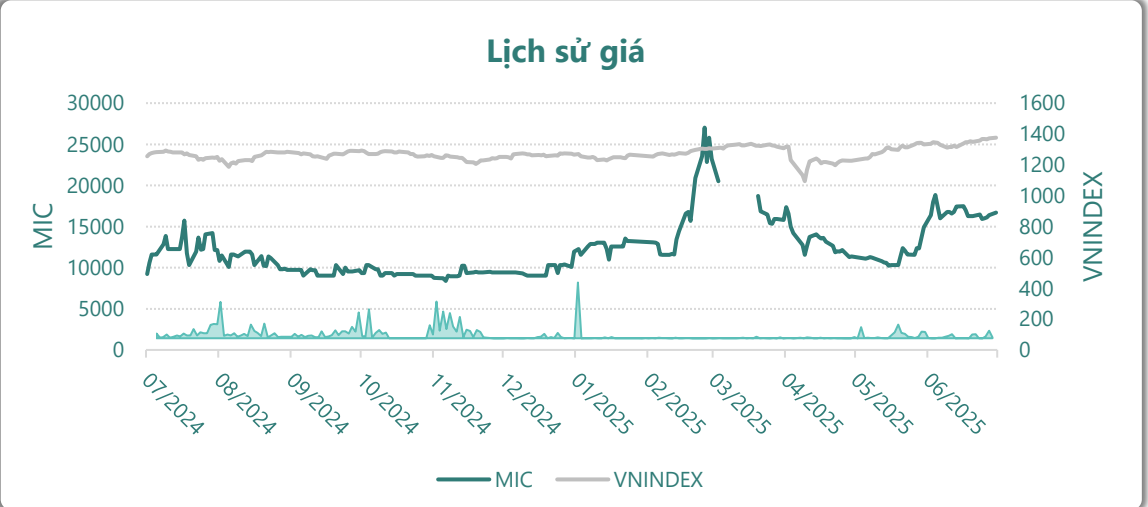
ROE (TTM) Q2/25

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143
Số lượng CPLH (CP)	5,514,621
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,110
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.23
EPS	
P/E	

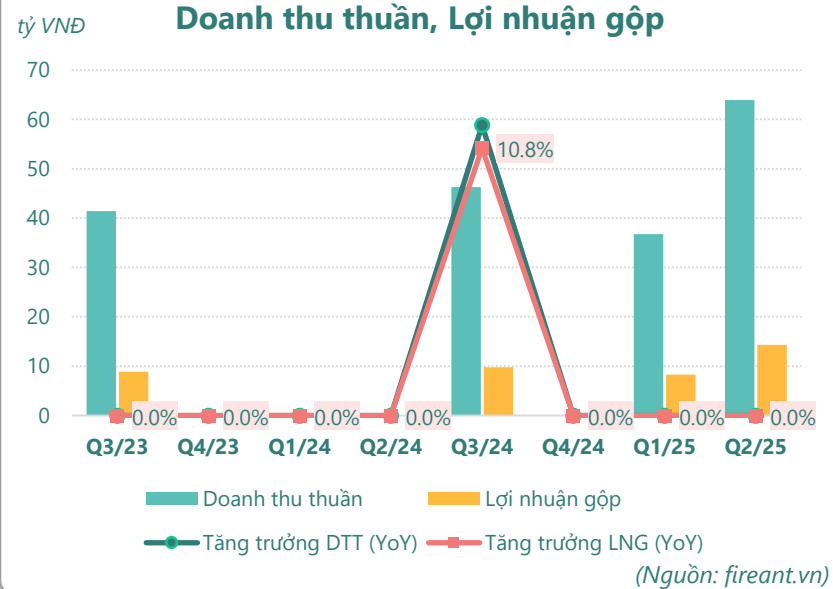
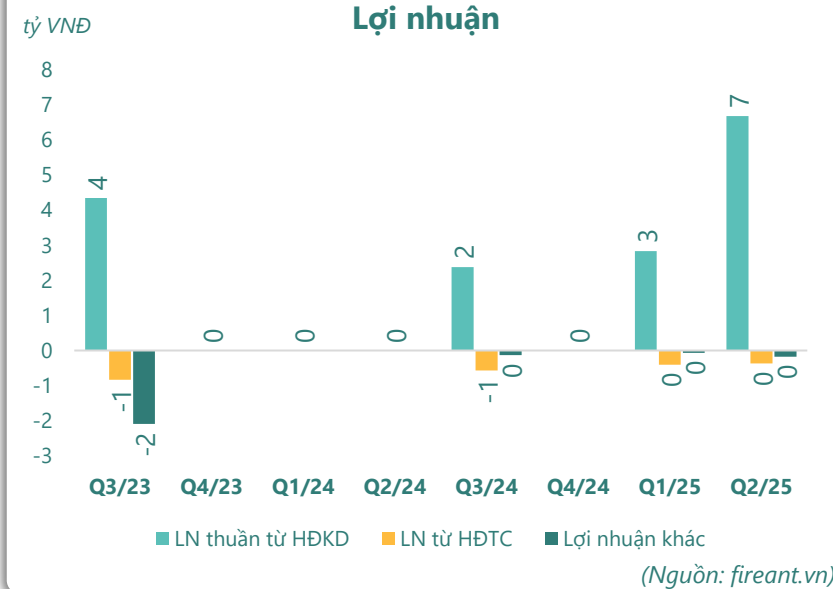
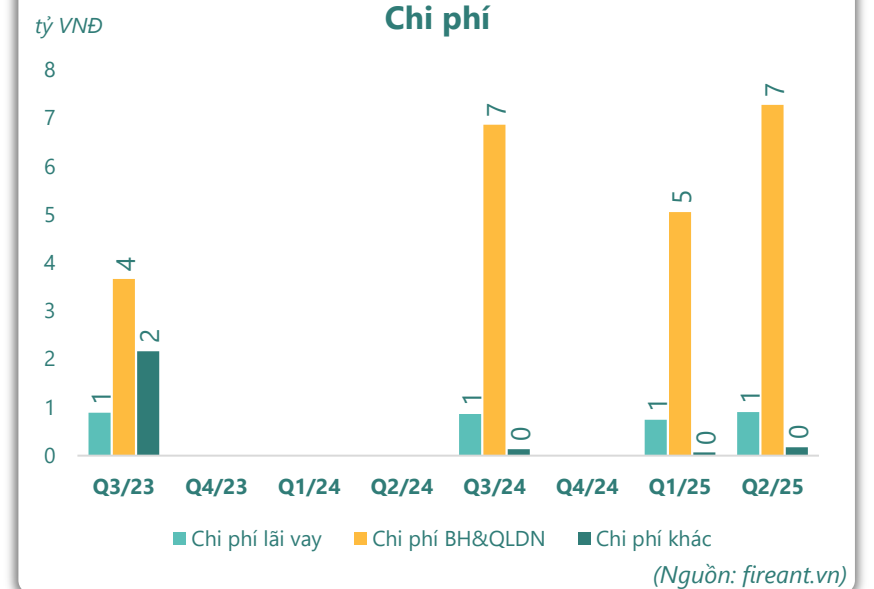
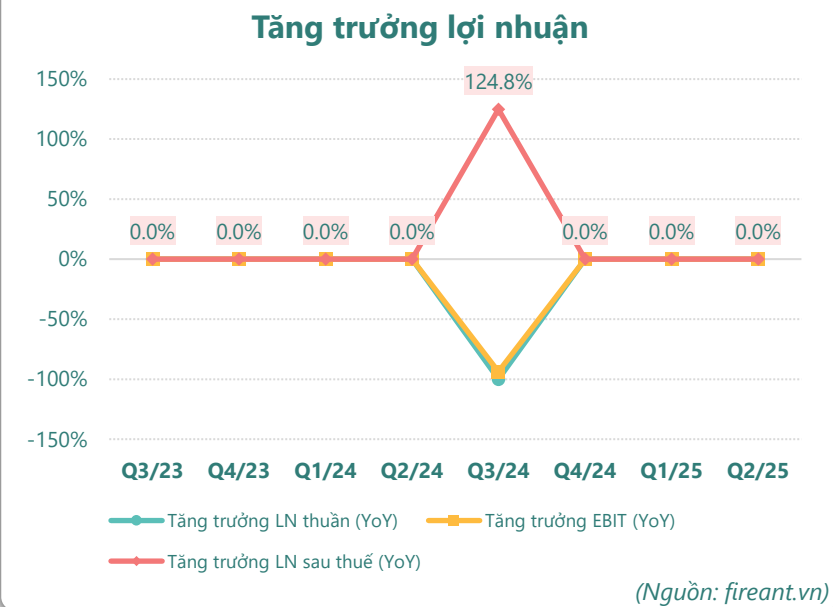
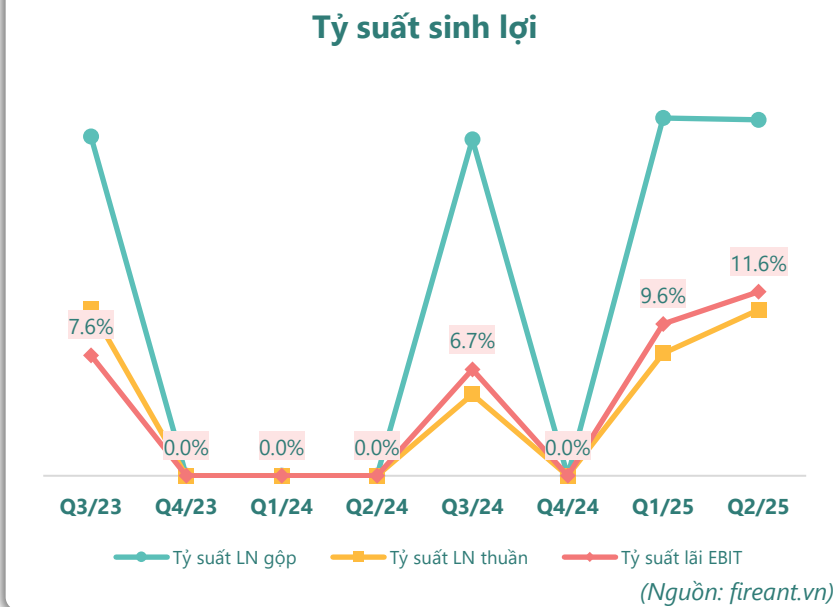
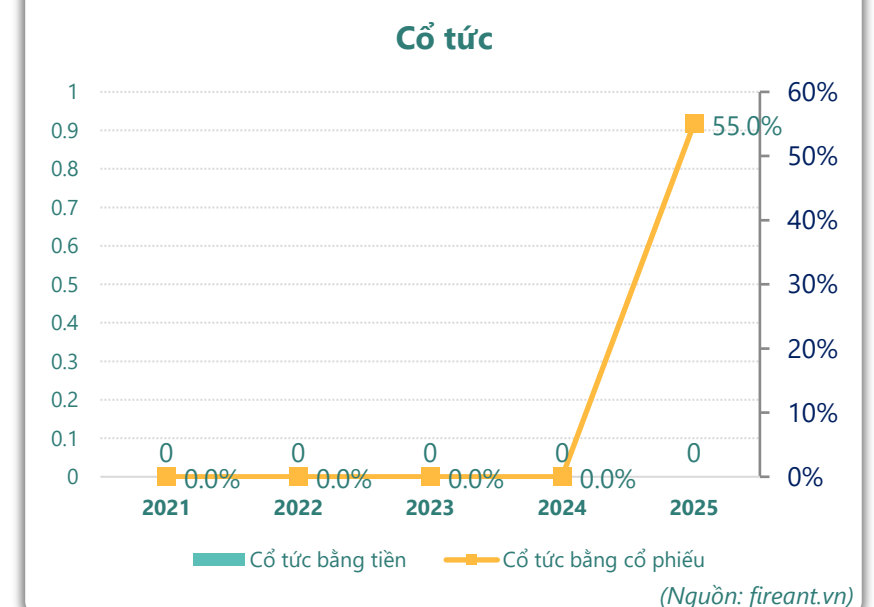
DT thuần 6T 2025
101
tỷ VNĐ

LN thuần 6T 2025
9.52
tỷ VNĐ

LN sau thuế 6T 2025
8.17
tỷ VNĐ



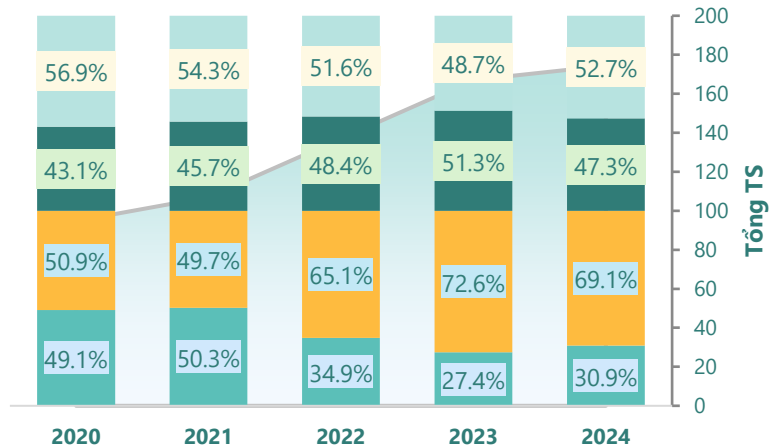
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

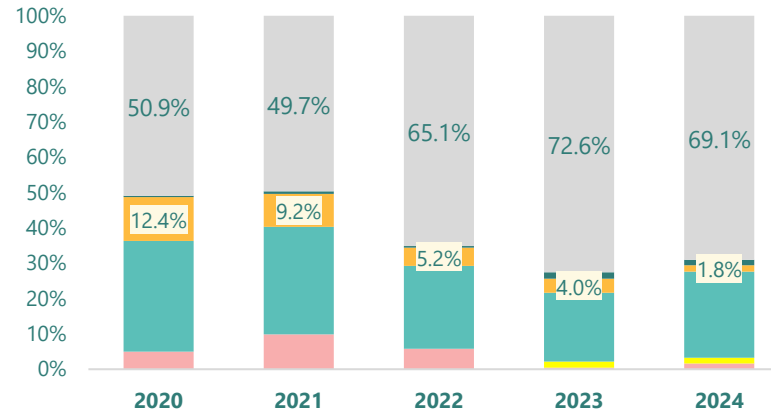
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

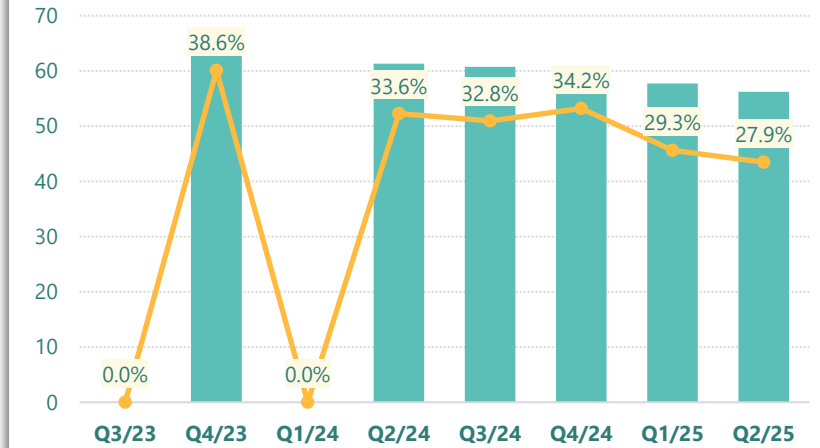


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

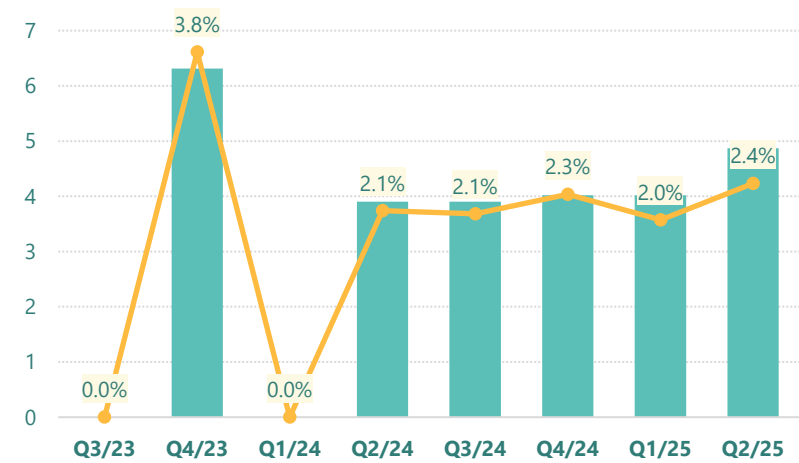


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

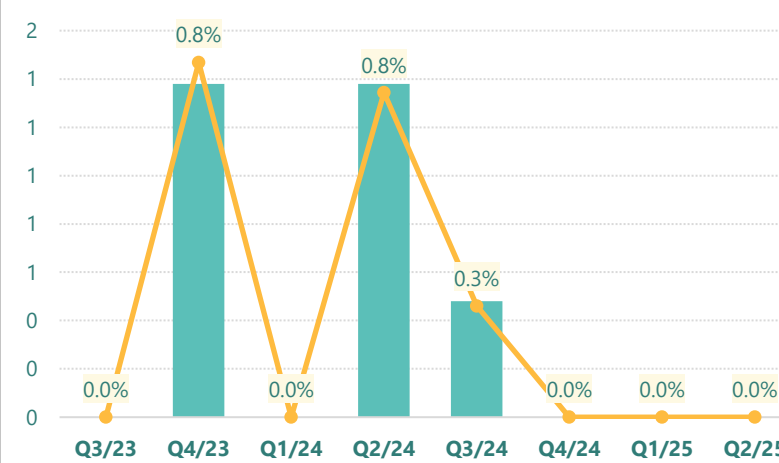


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

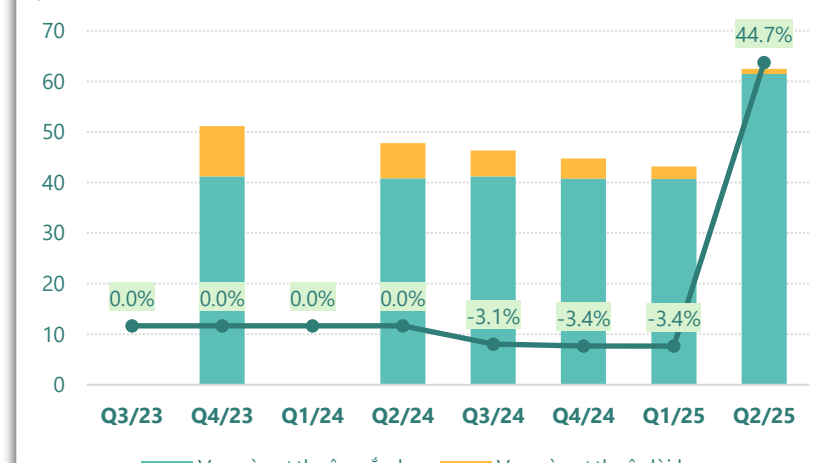


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

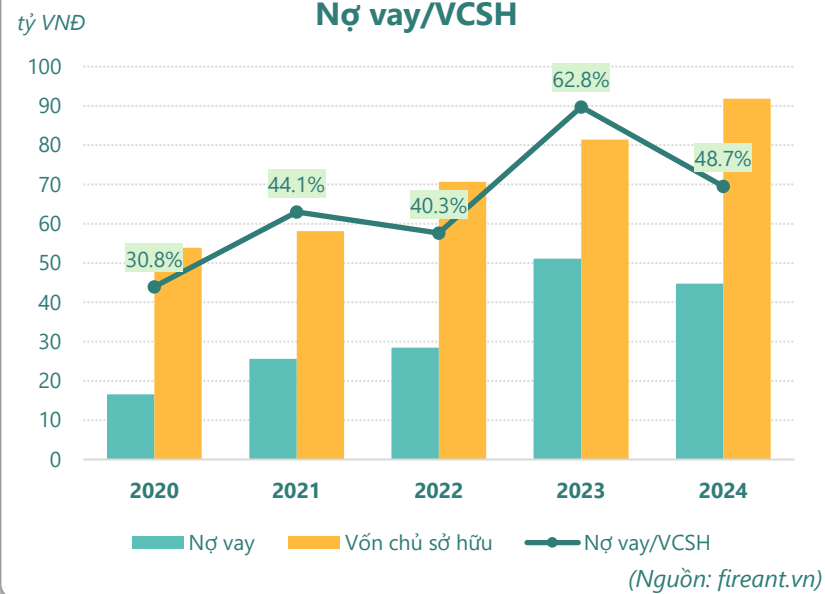
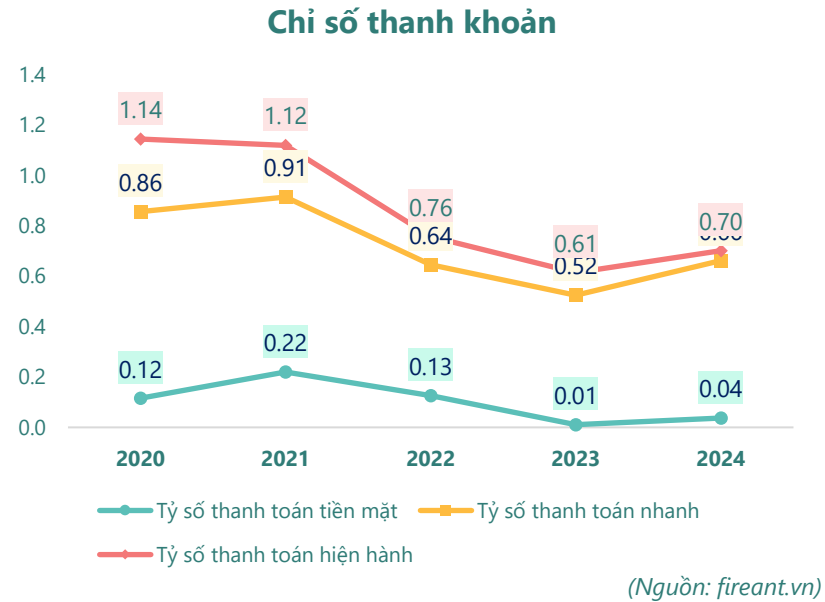
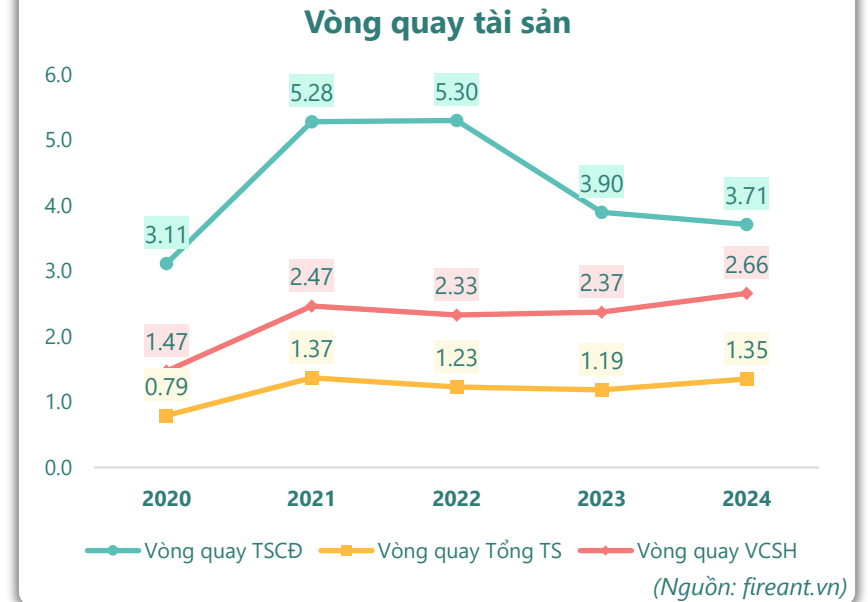
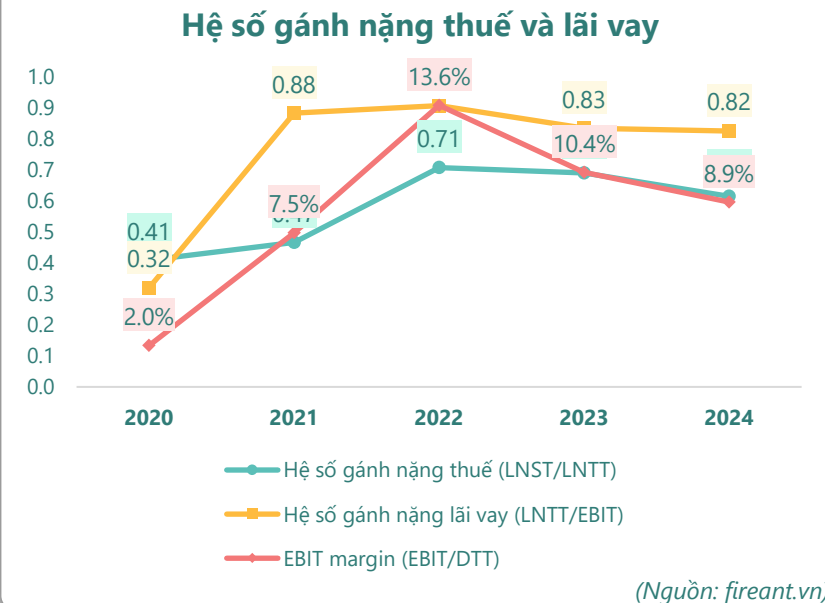
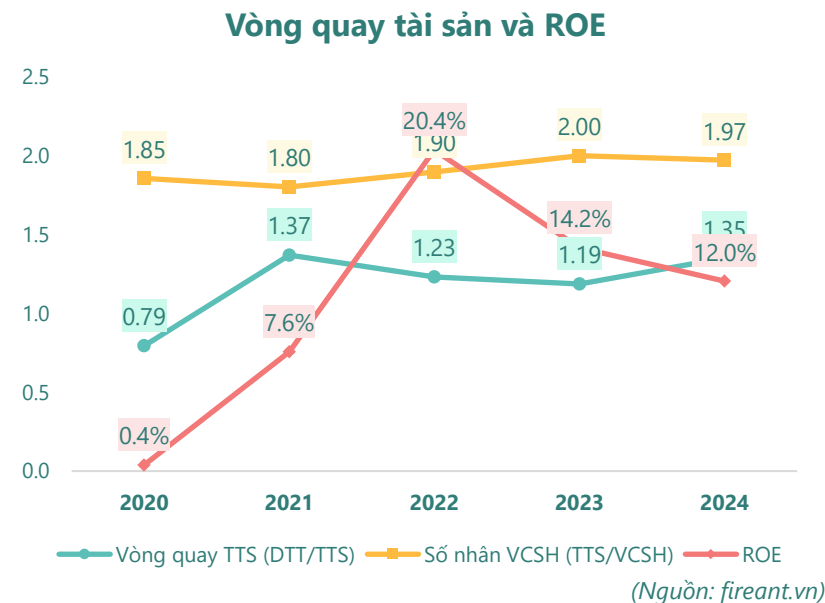
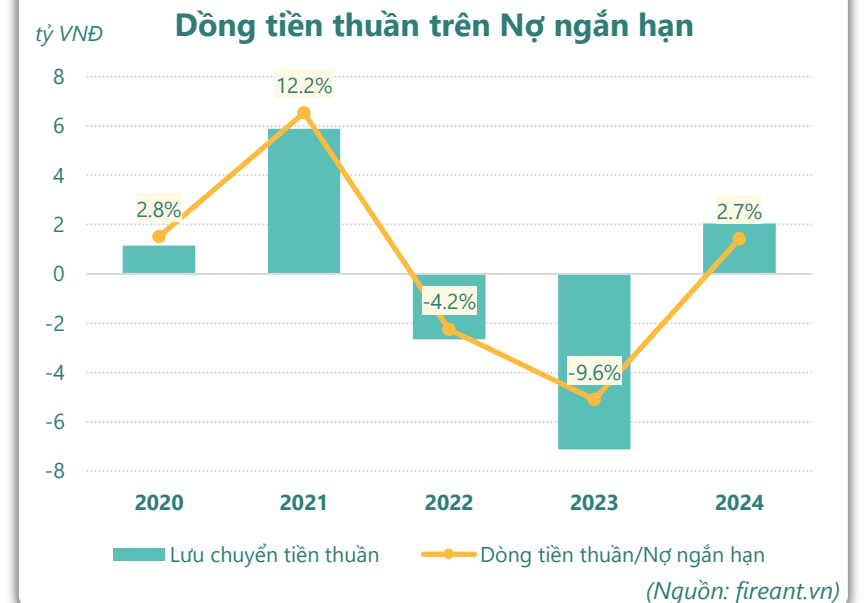


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.9			101		
Giá vốn hàng bán	49.6			78.1		
Lợi nhuận gộp	14.3			22.6		
Doanh thu HĐTC	0.53			0.87		
Chi phí TC	0.90			1.65		
Chi phí lãi vay	0.90			1.65		
LN trong công ty LKLD	0			0		
Chi phí bán hàng	0			0		
Chi phí QLDN	7.28			12.3		
LN thuần từ HĐKD	6.68			9.52		
Lợi nhuận khác	-0.17			-0.24		
LN trước thuế	6.51			9.28		
Lợi nhuận sau thuế	6.62			8.17		
LNST của CĐ cty mẹ	6.62			8.17		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	2.72	0	0.65	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-0.69	0	-0.03	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-1.47	0	-1.54	19.3
Tiền đầu kỳ	0	0	0.80	0	2.84	1.92
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0.56	0	-0.93	-0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	1.37	0	1.92	1.84

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	201	174	15.4%
Tài sản ngắn hạn	77.5	53.9	43.6%
Tiền và tương đương tiền	1.84	2.84	-35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.77	2.77	0.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	42.6	10.9%
Hàng tồn kho	24.1	3.05	690%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	2.71	-43.3%
Tài sản dài hạn	124	120	2.7%
Phải thu dài hạn	53.4	47.7	11.8%
Tài sản cố định	56.2	59.6	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.87	4.02	21.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.30	9.06	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	101	82.5	22.6%
Nợ ngắn hạn	98.4	76.9	28.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.5	40.7	50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.4	10.4	38.4%
Nợ dài hạn	2.73	5.62	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.02	3.98	-74.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	100	91.9	8.9%
Vốn chủ sở hữu	100	91.9	8.9%
Vốn điều lệ	55.4	55.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

